

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Địa chỉ: Tổ 4 Phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ III NĂM 2015**

- Bảng cân đối tài khoản
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98 591 428 112	83 822 128 702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1 397 261 084	1 757 989 488
1. Tiền	111		1 397 261 084	1 757 989 488
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38 300 842 257	32 298 133 272
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16 757 963 316	28 349 599 459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18 637 451 300	2 332 429 664
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2	5 803 284 961	4 513 961 469
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(2.897.857.320)	(2.897.857.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	44 369 165 003	42 992 498 614
1. Hàng tồn kho	141		44 369 165 003	42 992 498 614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14 524 159 768	6 773 507 328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	14 508 092 414	6 015 052 197
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16 067 354	758 455 131
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134 342 433 157	122 375 969 900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6 057 224 504	5 513 460 639
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

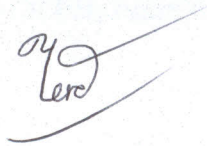
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		6 057 224 504	5 513 460 639
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		44 413 271 100	48 214 513 324
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	43 611 917 153	47 307 650 370
- Nguyên giá	222		103 330 409 506	101 370 326 369
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.718.492.353)	(54.062.675.999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	801 353 947	906 862 954
- Nguyên giá	228		1 845 379 086	1 845 379 086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.044.025.139)	(938.516.132)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	62 549 792 634	47 233 308 247
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62 549 792 634	47 233 308 247
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	14 841 338 476	17 773 938 476
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 475 086 581	1 475 086 581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18 096 251 895	18 096 251 895
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.730.000.000)	(1.797.400.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6 480 806 443	3 640 749 214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	6 095 567 820	3 255 510 591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		385 238 623	385 238 623
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		232 933 861 269	206 198 098 602
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		88 298 988 440	78 979 346 872
I. Nợ ngắn hạn	310		81 280 988 440	78 961 346 872

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9 497 407 595	13 100 573 017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 023 209 322	4 960 028 577
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6 214 281 103	3 294 088 397
4. Phải trả người lao động	314		6 322 267 100	9 254 580 959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		447 543 970	122 367 267
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	11 846 371 736	10 252 108 086
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	44 850 066 864	38 250 305 119
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79 840 750	(272.704.550)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7 018 000 000	18 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18 000 000	18 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7 000 000 000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	144 634 872 829	127 218 751 730
I. Vốn chủ sở hữu	410		144 634 872 829	127 218 751 730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117 377 280 000	117 377 280 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117 377 280 000	117 377 280 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17 052 895 190	17 052 895 190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13 400 707 544	13 400 707 544
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.196.009.905)	(20.612.131.004)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.612.131.004)	(20.612.131.004)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17 416 121 099	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440		232 933 861 269	206 198 098 602

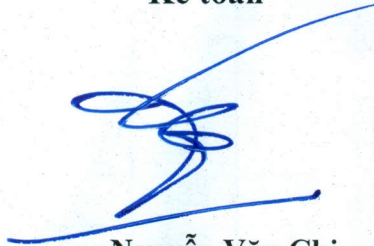
Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Yên

Kế toán



Nguyễn Văn Chi

Tổng giám đốc



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý III/ 2015**

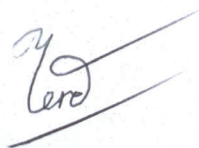
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	27 913 143 271	23 591 624 950	87 467 704 628	27 885 424 503
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	27 913 143 271	23 591 624 950	87 467 704 628	27 885 424 503
4. Giá vốn hàng bán	11	20 086 934 797	12 620 843 324	60 548 351 043	20 634 832 487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	7 826 208 474	10 970 781 626	26 919 353 585	7.250.592.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 490 275	4 261 133	491 036 552	7 301 753
7. Chi phí tài chính	22	620 365 215	301 661 544	5 656 940 425	1 284 950 950
Trong đó :	23				
Lãi vay phải trả		942 005 215	301 661 544	2 724 340 425	1 284 950 950
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(321.640.000)		(321.640.000)	
8. Chi phí bán hàng	25	6 011 200		51 603 769	114 150 452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2 844 507 055	2 524 946 008	6 330 253 765	6 503 089 630
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	4 356 815 279	8 148 435 207	15 371 592 178	(644.297.263)
11. Thu nhập khác	31	1 140 863 637	1 327 557 577	3 480 652 857	2 104 312 303

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
12. Chi phí khác	32	648 222 509	998 299 329	1 436 123 940	1 181 925 972
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	492 641 128	329 258 248	2 044 528 917	922 386 331
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	4 849 456 407	8 477 693 455	17 416 121 095	278 089 068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 066 880 410	1 865 092 560	3 831 546 641	61 179 595
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60	3 782 575 997	6 612 600 895	13 584 574 454	216 909 473
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	322	1.096	1 157	36
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

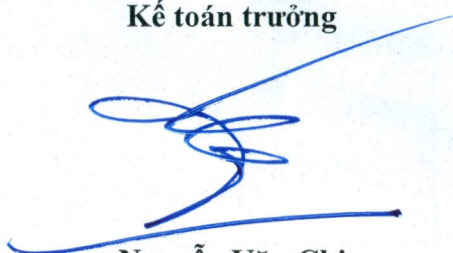
Bắc Kạn, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Tổng giám đốc



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17 416 121 095	278.089.068
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5 761 325 361	5.520.765.474
- Các khoản dự phòng	03		2 932 600 000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(491.036.552)	(7.301.753)
- Chi phí lãi vay	06		2 724 340 425	1.284.950.950
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28 343 350 329	7 076 503 739
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.804.085.073)	(9.461.529.299)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.376.666.389)	(10.162.191.571)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.392.120.177)	13.865.142.772
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.333.097.446)	(3.884.008.320)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.724.340.425)	(1.284.950.950)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		367 545 300	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(255.545.296)	(417.453.813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2 825 040 823	(4.268.487.442)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.276.567.524)	(15.349.115.339)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(13.245.416.075)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			56.103.375
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		491 036 552	7.301.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.785.530.972)	(28.531.126.286)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		70 628 756 937	48.848.533.404
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(57.028.995.192)	(12.927.018.338)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13 599 761 745	35 921 515 066
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(360.728.404)	3 121 901 338
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 757 989 488	2 854 763 595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1 397 261 084	5 976 664 933

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Yến

Nguyễn Văn Chi



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/ của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700149595 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/02/2006; Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 9 ngày 31/12/2014. Vốn điều lệ của Công ty là: 111.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

3, Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Chợ Đồn

+ Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	1 292 333 965	931 257 260
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104 927 119	826 732 228
Cộng	1 397 261 084	1 757 989 488

2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	130 000 000		130 000 000	
- Phải thu khác	3 375 333 423		2 818 499 257	
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	462 590 470		462 590 470	
Nguyễn Văn Nghĩa	200 000 000		200 000 000	
Phải thu khác	2 712 742 953		2 155 908 787	
- Tạm ứng	2 297 951 538		1 565 462 212	
Cộng	5 803 284 961		4 513 961 469	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó	Đối tượng nợ

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2 894 057 320	2 894 057 320	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2 894 057 320	2 894 057 320	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch B
	3 800 000	3 800 000	Phải thu một số khách hàng lẻ	3 800 000	3 800 000	Phải thu một số khách hàng lẻ
Cộng	2 897 857 320	2 897 857 320		2 897 857 320	2 897 857 320	

...

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	60 084 140		70 394 140	
- Nguyên liệu, vật liệu;	14 524 682 578		15 643 629 074	
- Công cụ, dụng cụ;	1 455 805 879		1 726 119 864	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	20 493 436 508		9 706 908 923	
- Thành phẩm;	7 658 210 245		15 666 605 557	
- Hàng hóa;	63 985 010		65 880 414	
- Hàng gửi bán;	112 960 643		112 960 643	
Cộng	44 369 165 003		42 992 498 615	

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	14 508 092 414	6 015 052 197
Sửa chữa, bàn ghế thiết bị văn phòng	177 379 187	45 600 000
Đánh giá trừ lượng mở Phú Đô	227 272 727	227 272 727
Chi phí trả trước ngắn hạn Nhà Bóp- Pù Sáp, Nhà Duồng, Chợ đồn	6 867 648 015	4 950 529 339
Chi phí trả trước Nhà máy luyện chì	1 782 073 626	
Chi phí khác	5 453 718 859	791 650 131
b) Dài hạn	6 095 567 820	3 255 510 591
Chi phí quỹ bảo vệ & PT rừng và phí SD thông tin	120 671 000	653 584 000
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nhà Bóp - Pù Sáp, cấp quyền khai thác NB-PS	472 913 000	
Chi phí chuẩn bị cho khai thác mỏ Nhà Duồng	60 000 000	
Chi phí chạy thử Nhà máy luyện chì	1 894 534 622	1 894 534 622
Chi phí khác	3 547 449 198	707 391 969
Cộng	20 603 660 234	9 270 562 788

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40 116 814 912	54 180 957 725	4 779 323 645	405 266 569	1 887 963 518	101 370 326 369
- Mua trong kỳ		1 279 664 500	680 418 637			1 960 083 137
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	40 116 814 912	55 460 622 225	5 459 742 282	405 266 569	1 887 963 518	103 330 409 506
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17 748 946 761	29 849 749 071	4 351 574 438	391 188 949	1 721 216 780	54 062 675 999
- Khấu hao trong kỳ	2 132 179 336	3 308 295 150	71 889 451	13 450 331	130 002 085	5 655 816 353
- Tăng khác		24 048 829		627 289		24 676 118
- Thanh lý, nhượng						
- Giảm khác	17 459 473		627.283		6 589 361	24 676 117
Số dư cuối kỳ	19 863 666 624	33 182 093 050	4 422 836 606	405 266 569	1 844 629 504	59 718 492 353
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	22 367 868 151	24 331 208 654	427 749 207	14 077 620	166 746 738	47 307 650 370
- Tại ngày cuối kỳ	20 253 148 288	22 278 529 175	1 036 905 676		43 334 014	43 611 917 153

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.798.026.119 đồng

7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	795.024.959	1.050.354.127	1.845.379.086
- Mua trong năm			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	795.024.959	1.050.354.127	1.845.379.086
Giá trị hao mòn lũy			-
Số dư đầu năm	119.253.744	819.262.388	938.516.132
- Khấu hao trong năm	45.882.135	59.626.872	105.509.007
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	165.135.879	878.889.260	1.044.025.139
Giá trị còn lại			-

- Tại ngày đầu năm	675.771.215	231.091.739		906.862.954
- Tại ngày cuối kỳ	629.889.080	171.464.867		801.353.947

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Nhà máy xử lý chất thải rắn	9 142 124 595	9 142 124 595
Đầu tư mở Nà Bốp - Pù Sáp	31 551 279 191	17 982 678 612
Dự án mở Vàng Pắc Lạng	4 195 190 347	4 235 190 347
Đường, cống, sân, đập, trạm bơm xường tuyến	2 730 345 841	2 730 345 841
Dự án Nhà máy xí măng Chợ Mới	2 639 741 198	2 639 741 198
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tùm Tó	5 420 700 483	4 497 815 022
Mở rộng Nhà máy rau quả	1 589 500 964	1 589 500 964
Sửa chữa lớn Xí nghiệp tuyến quặng	1 600 299 829	1 600 299 829
Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326	1 030 617 713	1 030 617 713
Sửa chữa lớn XN bột kẽm ôxít	286 617 446	286 617 446
Nhà máy luyện chì	1 081 050 770	216 052 423
Xưởng in phun mờ	109 286 614	109 286 614
Các công trình khác	1 173 037 643	1 173 037 643
Cộng	62 549 792 634	47 233 308 247

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1 475 086 581			1 475 086 581		
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Năm	1 475 086 581			1 475 086 581		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18 096 251 895			18 096 251 895		
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4 730 835 820			4 730 835 820		
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120 000 000			120 000 000		
Công ty CP Bến xe Nghệ An	13 245 416 075	(4.730.000.000)		13 245 416 075	(1.797.400.000)	

10, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số thuế bù trừ	Số đã nộp		Số cuối quý
Thuế GTGT phải nộp	1 196 974 922	9 090 745 405	4 411 204 211	2 000 000 000		3 876 516 116

Thuế tiêu thụ đặc biệt	43 189 799	25 972 372		61 726 667		7 435 504
Thuế thu nhập doanh	401 782 977					401 782 977
Thuế tài nguyên	426 185 460	1 648 095 120		1 649 131 680		425 148 900
Phí bảo vệ môi	845 620 920	3 299 840 240		3 045 163 360		1 100 297 800
Thuế thu nhập cá	380 334 319	37 365 487		14 600 000		403 099 806
Cộng	3 294 088 397	14 102 018 624	4 411 204 211	6 770 621 707		6 214 281 103

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1 284 285 761	1 076 720 236
- Bảo hiểm xã hội;	1 128 441 203	851 501 846
- Bảo hiểm y tế;	658 154 888	115 054 202
- Bảo hiểm thất nghiệp;	288 511 894	72 213 464
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3 911 834 400	3 911 834 400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	2 570 000 000	2 750 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354 055 160	354 055 160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1 651 088 430	1 120 728 778
Cộng	11 846 371 736	10 252 108 086

12, Vay và nợ thuế tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	44 850 066 864	44 850 066 864	38 250 305 119	38 138 305 119
b, Vay dài hạn	7 000 000 000	7 000 000 000		
Cộng	51 850 066 864	51 850 066 864	38 250 305 119	38 138 305 119

Vốn chủ sở hữu

13., Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	117 377 280 000	17 052 895 190	13 400 707 544	(20.612.131.004)		127 218 751 730
Lãi lũy kế từ đầu năm				17 416 121 099		
Tăng khác						
Giảm vốn trong quý						
Lỗ trong quý						

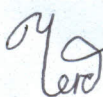
Giảm khác						
Số dư cuối quý	117 377 280 000	17 052 895 190	13 400 707 544	(3.196.009.905)		144 634 872 829

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	87 467 704 628	27 885 424 503
Doanh thu khoáng	87 302 770 000	27 571 577 271
Doanh thu rượu, nước khoáng, nước Bó Nặm, nước Mơ	164 934 628	313 847 232
3. Giá vốn hàng bán	60 548 351 043	20 634 832 487
Giá vốn khoáng sản	59 363 121 220	19 670 261 596
Giá vốn rượu, nước khoáng, nước Bó Nặm, nước Mơ	1 185 229 823	964 570 891
4. Doanh thu hoạt động tài chính	491 036 552	7 301 753
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	491 036 552	7 301 753
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
5. Chi phí tài chính	5 656 940 425	1 284 950 950
- Lãi tiền vay;	2 724 340 425	1 284 950 950
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	3.254.240.000	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(321.640.000)	
6. Thu nhập khác	3 480 652 857	2 104 312 303
Tiền cho thuê xưởng	3 409 090 911	1 325 757 577
Thanh lý công cụ dụng vật tư đã qua sử dụng bị hỏng hóc	71 561 946	231 768 636
Thu các khoản khác		546 786 090
7. Chi phí khác	1 436 123 940	1 181 925 972
Chi phí khấu hao nhà xưởng	767 806 324	934 399 329
- Các khoản khác.	668 317 616	248 683 500
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 381 857 534	6 617 240 082
Chi phí tiền lương	5 176 112 812	3 620 966 315
Chi phí khấu hao	298 269 271	433 222 090
Các khoản chi khác	907 475 451	2 563 051 677

Người lập biểu



Trần Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc



Vũ Phi Hồ